

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 78-PX Khai thác 8 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		160	92.273,0	102.316.000	-1.272.000	3	1.209.577	6	2.209.269				1.350.000		105.812.845	4.595.600	861.900	574.700		890.700	330.000			3.000.000			10.252.900	95.559.945	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	10.697.000	20	13.100,0	14.525.805	-254.400			1	411.423						14.682.828	855.800	160.500	107.000		135.600	55.000			3.000.000			4.313.900	10.368.928	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	9.797.000	26	16.637,0	18.447.772	-207.044			1	376.808						18.617.536	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	17.384.736	
3	HL-00411	Lê Đạt	10.483.000	25	15.903,0	17.633.884	-197.910			1	403.192						17.839.166	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.534.266	
4	HL-01428	Hà Văn Mậu	10.483.000	22	13.610,0	15.091.313	-169.374	3	1.209.577	1	403.192				1.350.000		17.884.708	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.579.808	
5	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	12	6.768,0	7.504.630	-84.226										7.420.404					65.700							65.700	7.354.704	
6	HL-01102	Lê Duy Nam	9.797.000	27	16.767,0	18.591.921	-208.662			1	376.808						18.760.067	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	17.527.267	
7	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.575.000	3	1.863,0	2.065.769	-23.185										2.042.584					14.200							14.200	2.028.384	
8	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	6.184.000	25	7.625,0	8.454.906	-127.200			1	237.846						8.565.552	494.800	92.800	61.900		79.200	55.000						783.700	7.781.852	
2	31	Tổ cơ điện lò		422	233.271,1	228.236.208		1	214.423	26	5.466.652	1.280.000	480.000			6.400.000	242.077.283	7.156.800	1.342.600	895.100	331.635	2.223.800	880.000		1.357.500				14.187.435	227.889.848	
9	HL-00654	Phạm Duy Hậu	5.309.000	28	14.157,0	13.851.440				1	204.192					400.000	14.455.632	424.800	79.700	53.100		139.000	55.000						751.600	13.704.032	
10	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.753.000	30	15.833,4	15.491.657				1	221.269					400.000	16.112.926	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000						808.200	15.304.726	
11	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.575.000	16	9.033,2	8.838.230				1	214.423					400.000	9.452.653	446.100	83.700	55.800		88.700	55.000		332.500				1.061.800	8.390.853	
12	HL-00823	Trần Văn Hào	5.309.000	30	17.622,0	17.241.653				1	204.192					400.000	17.845.845	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		268.000				1.029.600	16.816.245	
13	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	5.219.000	24	13.882,0	13.582.376				6	1.204.385					400.000	15.186.761	417.600	78.300	52.200		146.400	55.000						749.500	14.437.261	
14	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.575.000	24	14.671,8	14.355.129				1	214.423	320.000				400.000	15.289.552	471.700	88.500	59.000		134.800	55.000						809.000	14.480.552	
15	HL-02554	Hồ Văn Đức	5.575.000	23	13.174,7	12.890.342				6	1.286.538	320.000				400.000	14.896.880	471.700	88.500	59.000		142.800	55.000						817.000	14.079.880	
16	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	5.309.000	30	14.605,8	14.290.553				1	204.192					400.000	14.894.745	424.800	79.700	53.100	79.635	142.600	55.000						834.835	14.059.910	
17	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	5.057.000	23	11.605,7	11.355.158				1	194.500					400.000	11.949.658	404.600	75.900	50.600		114.200	55.000						700.300	11.249.358	
18	HL-00487	Trần Anh Quán	5.753.000	29	16.709,0	16.348.359				1	221.269					400.000	16.969.628	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000						808.200	16.161.428	
19	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.575.000	30	17.430,6	17.054.384				1	214.423	320.000				400.000	17.988.807	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	17.165.607	
20	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.575.000	23	12.574,1	12.302.705		1	214.423	1	214.423	320.000				400.000	13.451.551	471.700	88.500	59.000		128.300	55.000		308.000				1.110.500	12.341.051	
21	HL-01142	Lưu Xuân Hạnh	5.575.000	28	15.354,9	15.023.485				1	214.423					400.000	15.637.908	446.100	83.700	55.800	100.800	149.000	55.000						890.400	14.747.508	
22	HL-01608	Trần Văn Đạt	5.575.000	27	14.348,4	14.038.709				1	214.423		480.000			400.000	15.133.132	446.100	83.700	55.800	151.200	144.000	55.000		449.000				1.384.800	13.748.332	
23	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	5.575.000	27	15.986,3	15.641.257				1	214.423					400.000	16.255.680	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.466.080	
24	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.854.000	30	16.282,2	15.930.771				1	225.154					400.000	16.555.925	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	15.737.025	
3	32	Tổ thợ lò		1.347	874.416,0	855.542.854		53	14.256.654	74	19.059.839	1.280.000	2.592.000		2.700.000	28.500.000	923.931.347	32.608.500	6.117.400	4.078.800	1.028.160	8.097.900	3.795.000	-1.867.951	10.385.879		3.978.000	4.524.000	72.745.688	851.185.659	
25	HL-07041	Đinh Văn Tự	5.867.000	10	5.367,0	5.251.161				1	225.654					250.000	5.726.815					57.300	55.000		815.604				927.904	4.798.911	
26	HL-07335	Vàng A Lữ	5.867.000							1	225.654						225.654					2.300	55.000						57.300	168.354	
27	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	7.051.000	20	12.075,0	11.814.377		3	813.577	1	271.192					500.000	13.399.146	564.100	105.800	70.600		126.600	55.000						922.100	12.477.046	
28	HL-00581	Trần Đức Minh	8.108.000	17	10.760,0	10.527.760				1	311.846		384.000			250.000	11.473.606	648.700	121.700	81.100	80.640	105.400	55.000						1.092.540	10.381.066	
29	HL-01107	Trần Văn Bắc	7.051.000	19	11.857,0	11.601.083				1	271.192					500.000	12.372.275	564.100	105.800	70.600		116.300	55.000		352.000			390.000	1.653.800	10.718.475	
30	HL-01124	Vũ Quang Khánh	7.051.000	13	8.361,0	8.180.539				1	271.192					250.000	8.701.731	564.100	105.800	70.600	90.720	78.700									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	7.051.000	23	16.203,0	15.853.280			1	271.192					500.000	16.624.472	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.679.972		
36	HL-05147	Nguyễn Việt Vịnh	6.469.000	20	14.100,5	13.796.111		3	746.423	1	248.808					500.000	15.291.342	517.600	97.100	64.700		146.100	55.000		361.000			1.241.500	14.049.842		
37	HL-05247	Trần Văn Tài	7.051.000	18	11.144,0	10.903.472				1	271.192					250.000	11.424.664	564.100	105.800	70.600		106.800	55.000		391.100			1.293.400	10.131.264		
38	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	6.469.000	22	12.905,2	12.626.659				1	248.808					500.000	13.375.467	517.600	97.100	64.700		127.000	55.000					861.400	12.514.067		
39	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	7.051.000	19	11.761,1	11.507.204		4	1.084.769	1	271.192					500.000	13.363.165	564.100	105.800	70.600		126.200	55.000		318.000			1.239.700	12.123.465		
40	HL-05972	Vũ Văn Đài	6.161.000	24	15.558,4	15.222.593				1	236.962					500.000	15.959.555	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	15.108.455		
41	HL-06232	Cao Bá Điểm	5.867.000	11	7.204,0	7.048.511		4	902.615	1	225.654					250.000	8.426.780	469.400	88.100	58.700		78.100	55.000					749.300	7.677.480		
42	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	6.161.000	23	15.573,8	15.237.660				1	236.962					500.000	15.974.622	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	15.123.522		
43	HL-06580	Trần Văn Tuấn	6.161.000	23	15.164,6	14.837.292				1	236.962					500.000	15.574.254	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		386.000			1.237.100	14.337.154		
44	HL-07320	Quách Văn Dẫn	5.867.000	24	15.950,0	15.605.741				1	225.654					500.000	16.331.395	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.511.195		
45	HL-07324	Giàng A Lềnh	5.867.000	23	15.296,6	14.966.443				2	451.308					500.000	15.917.751	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.097.551		
46	HL-07337	Bùi Văn Chương	5.867.000	17	9.697,0	9.487.703		2	451.308	1	225.654					250.000	10.414.665	469.400	88.100	58.700		98.000	55.000					769.200	9.645.465		
47	HL-07338	Bùi Văn Sơn	5.867.000	16	8.622,0	8.435.906				2	451.308					250.000	9.137.214	469.400	88.100	58.700		85.200	55.000					756.400	8.380.814		
48	HL-07339	Bùi Đức Anh	5.867.000	22	13.165,9	12.881.732				1	225.654					500.000	13.607.386	469.400	88.100	58.700		129.900	55.000		550.000		546.000	1.897.100	11.710.286		
49	HL-07470	Đinh Văn Công	6.469.000	20	13.659,8	13.364.972				2	497.615					500.000	14.362.587	517.600	97.100	64.700		136.800	55.000		716.000	546.000		2.133.200	12.229.387		
50	HL-07486	Luân Thành Đạt	5.867.000	22	12.966,5	12.686.587				1	225.654					500.000	13.412.241	469.400	88.100	58.700		128.000	55.000	-1.457.895	741.000		702.000	784.305	12.627.936		
51	HL-07487	Lò Văn Ban	5.867.000	18	10.867,0	10.632.450				2	451.308					500.000	11.583.758	469.400	88.100	58.700		109.700	55.000	-1.162.710			598.000	216.190	11.367.568		
52	HL-07496	Nguyễn Duy Thiện	5.867.000	14	8.464,0	8.281.316				1	225.654					250.000	8.756.970	469.400	88.100	58.700		81.400	55.000	-1.242.449	353.000		650.000	513.151	8.243.819		
53	HS20-327	Vàng A Phử		4	1.963,0	1.920.631											1.920.631					55.000						55.000	1.865.631		
54	HS20-455	Nguyễn Văn Hải		18	8.269,0	8.090.525									250.000	8.340.525						55.000			858.000		913.000	7.427.525			
55	HS20-457	Nhữ Quốc Phong		17	7.831,0	7.661.978									250.000	7.911.978						55.000			650.000		705.000	7.206.978			
56	HS20-458	Hoàng Tôn Nhảy		20	9.634,0	9.426.063									500.000	9.926.063						55.000			780.000		835.000	9.091.063			
57	TV20-435	Nông Văn Dũng	5.867.000	17	9.719,0	9.509.228				1	191.806					250.000	9.951.034					99.500	55.000	995.103				1.149.603	8.801.431		
58	TV20-458	Vàng A Lồng	5.867.000	13	7.156,0	7.001.547				1	191.806					250.000	7.443.353					74.400	55.000					129.400	7.313.953		
59	TV20-460	Giàng A Sĩ	5.867.000	13	7.671,0	7.505.432				1	191.806					250.000	7.947.238					79.500	55.000					134.500	7.812.738		
60	TV20-462	Vàng A Thắng	5.867.000	10	4.975,4	4.867.961				1	191.806					250.000	5.309.767					53.100	55.000					108.100	5.201.667		
61	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	14	9.761,4	9.550.713				1	311.846					500.000	10.362.559	648.700	121.700	81.100		83.300	55.000					989.800	9.372.759		
62	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	20	11.726,4	11.473.301		5	1.559.231	1	311.846					500.000	13.844.378	648.700	121.700	81.100		129.900	55.000		316.000			1.352.400	12.491.978		
63	HL-00379	Vũ Đình Tài	8.108.000	22	14.261,5	13.953.685				1	311.846					500.000	14.765.531	648.700	121.700	81.100		139.100	55.000					1.045.600	13.719.931		
64	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	8.108.000	24	19.423,8	19.004.563				1	311.846	640.000				500.000	20.456.409	699.900	131.300	87.500	201.600	149.000	55.000					1.324.300	19.132.109		
65	HL-00413	Bùi Đăng Khương	8.108.000	24	16.470,3	16.114.811				1	311.846				900.000	500.000	17.826.657	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.771.157		
66	HL-00470	Nguyễn Đoàn Tĩnh	7.051.000	22	14.713,6	14.396.027		3	813.577	1	271.192					500.000	15.980.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.036.296		
67	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	8.108.000	23	16.493,4	16.137.412				1	311.846	320.000			900.000	500.000	18.169.258	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	17.080.158		
68	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	8.108.000	21	16.878,4	16.514.102		3	935.538	1	311.846	320.000				500.000	18.581.486	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	17.492.386		
69	HL-00904	Bùi Văn Ảnh	8.108.000	21	15.192,1	14.864.199				1	311.846					500.000	15.676.045	648.700	121.700	81.100		148.200	55.000		344.750			1.399.450	14.276.595		
70	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	7.051.000	19	12.372,2	12.105.114		2	542.385	1	271.192		384.000			500.000	13.802.691	564.100	105.800	70.600	141.120	129.200	55.000					1.065.820	12.736.871		
71	HL-00933	Trần Thanh Lâm	7.051.000	30	16.447,2	16.092.209				1	271.192					500.000	16.863.401	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		302.325			1.246.825	15.616.576		
72	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	7.051.000	23	15.228,4	14.899.715				1	271.192		480.000			500.000	16.150.907	564.100	105.800	70.600	141.120	149.000	55.000					1.085.620	15.065.287		
73	HL-00974	Phạm Văn Dũng	7.051.000	22	14.044,8	13.741.662		4	1.084.769	1	271.192					500.000	15.597.623	564.100	105.800	70.600		148.600	55.000		326.000		442.000	1.712.100	13.885.523		
74	HL-01005	Bùi Văn Hùng	8.108.000	18	13.138,0	12.854.434				1	311.846		384.000			250.000	13.800.280	648.700	121.700	81.100	141.120	128.100	55.000		391.100			1.566.820	12.233.460		
75	HL-01086	Trần Văn Luận	7.051.000	24	17.648,4	17.267.483				1	271.192					500.000	18.038.675	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	1.000.000				1.944.500	16.094.175		
76	HL-01161	Lê Văn Thức	7.051.000	8	4.830,0	4.725.751		6	1.627.154								6.352.905	564.100	105.800	70.600		56.100	55.000		674.000			1.525.600	4.827.305		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCB	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
77	HL-01183	Trần Văn Hoài	7.051.000	22	15.508,9	15.174.161		3	813.577	1	271.192					500.000	16.758.930	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.814.430		
78	HL-01349	Đào Đức Trung	7.051.000	22	16.855,3	16.491.501				1	271.192		480.000			500.000	17.742.693	564.100	105.800	70.600	90.720	149.000	55.000						1.035.220	16.707.473		
79	HL-01746	Cao Văn Được	7.051.000	23	18.364,5	17.968.127				1	271.192					500.000	18.739.319	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.794.819		
80	HL-04997	Lê Đình Hùng	7.051.000	22	15.659,6	15.321.609		2	542.385	1	271.192					500.000	16.635.186	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		352.000		260.000	1.556.500	15.078.686			
81	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	6.469.000	23	16.176,6	15.827.450				1	248.808		480.000		900.000	500.000	17.956.258	517.600	97.100	64.700	141.120	149.000	55.000						1.024.520	16.931.738		
82	HL-05052	Đinh Văn Toàn	8.108.000	15	8.127,0	7.951.590				1	311.846					250.000	8.513.436	648.700	121.700	81.100		76.600	55.000						983.100	7.530.336		
83	HL-05053	Vũ Duy Nhã	6.469.000	22	16.579,2	16.221.360				1	248.808					500.000	16.970.168	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		361.000				1.244.400	15.725.768		
84	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	6.469.000	23	17.199,6	16.828.370				1	248.808					500.000	17.577.178	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.693.778		
85	HL-05079	Vũ Văn Thủy	7.051.000	23	15.294,4	14.964.291				1	271.192					500.000	15.735.483	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		443.000				1.387.500	14.347.983		
86	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	6.469.000	18	11.099,0	10.859.443		3	746.423	1	248.808					250.000	12.104.674	517.600	97.100	64.700		114.300	55.000						848.700	11.255.974		
87	HL-05310	Vũ Văn Tiến	6.469.000	23	16.742,0	16.380.646				1	248.808					500.000	17.129.454	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.246.054		
88	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	7.051.000	18	12.399,5	12.131.825		4	1.084.769	4	1.084.769					250.000	14.551.363	564.100	105.800	70.600		138.100	55.000						933.600	13.617.763		
89	HL-05379	Trương Văn Thanh	6.469.000	19	11.037,6	10.799.368				4	995.231					500.000	12.294.599	517.600	97.100	64.700		116.200	55.000		386.000		416.000	1.652.600	10.641.999			
90	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	6.469.000	23	12.225,4	11.961.531				1	248.808					500.000	12.710.339	517.600	97.100	64.700		120.300	55.000		456.000		130.000	1.440.700	11.269.639			
91	HL-05910	Vũ Văn Quyết	6.161.000	23	16.445,0	16.090.057		1	236.962	1	236.962					500.000	17.063.981	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		456.000		598.000	1.905.100	15.158.881			
92	HL-06082	Trần Văn Quý	6.161.000	26	18.596,6	18.195.217				1	236.962					500.000	18.932.179	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.081.079		
93	HL-06090	Ngô Văn Tăng	6.161.000	25	12.322,2	12.056.242				1	236.962					500.000	12.793.204	492.900	92.500	61.700		121.500	55.000						823.600	11.969.604		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			46	12.466,0	12.196.938			7	1.412.500			99.432	900.000		14.608.870	803.300	150.700	100.500		135.600	110.000						1.300.100	13.308.770		
94	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.703.000	25	6.775,0	6.628.771				1	180.885			49.716	900.000		7.759.372	376.300	70.600	47.100		72.700	55.000						621.700	7.137.672		
95	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	5.337.000	21	5.691,0	5.568.167				6	1.231.615			49.716			6.849.498	427.000	80.100	53.400		62.900	55.000						678.400	6.171.098		
Tổng cộng				1.975	1.212.426,0	1.198.292.000	-1.272.000	57	15.680.654	113	28.148.260	2.560.000	3.072.000	99.432	4.950.000	34.900.000	1.286.430.345	45.164.200	8.472.600	5.649.100	1.359.795	11.348.000	5.115.000	-1.867.951	11.743.379	3.000.000	3.978.000	4.524.000	98.486.123	1.187.944.222		

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng